

2. Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Tổ phó thường trực,
3. Thứ trưởng Bộ Tư pháp, Tổ phó,
4. Thứ trưởng Bộ Tài chính, thành viên,
5. Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thành viên,
6. Thứ trưởng Bộ Thương mại, thành viên,
7. Thứ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin, thành viên,
8. Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thành viên,
9. Thứ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, thành viên,
10. Thứ trưởng Bộ Y tế, thành viên,
11. Thứ trưởng Bộ Công nghiệp, thành viên,
12. Thứ trưởng Bộ Thủy sản, thành viên,
13. Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, thành viên,
14. Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, thành viên,
15. Tổng cục phó Tổng cục Bưu điện, thành viên.

Mỗi Bộ và cơ quan nói trên thành lập một nhóm chuyên viên chuyên trách để giúp đồng chí Thứ trưởng hoặc Phó thủ trưởng cơ quan thực hiện việc rà soát văn bản quy phạm pháp luật do chính Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan mình ban hành hoặc trình Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành, đồng thời cử một đại diện tham gia nhóm thư ký giúp việc Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 2.** Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ có nhiệm vụ khẩn trương tổ chức việc rà soát văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành liên quan đến các lĩnh vực xuất khẩu, nhập khẩu, hải quan, nhằm phát hiện và kiến nghị xử lý các quy định trái luật, pháp lệnh, trái thẩm quyền, hết hiệu lực, mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không còn phù hợp với tình hình mới, gây khó khăn cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, cản trở việc thông quan hàng hóa tại các cửa khẩu, các địa điểm

kiểm tra, giám sát hải quan, gây phiền hà, nặng nề cho nhân dân, người nước ngoài và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

Những vấn đề đã được phát hiện và có sự nhất trí chung thì Tổ công tác có quyền kiến nghị các Bộ, cơ quan hữu quan xử lý ngay trong quá trình rà soát văn bản; những vấn đề còn có ý kiến khác nhau hoặc vượt quá thẩm quyền của Bộ trưởng thì Tổ công tác kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

**Điều 3.** Tổ công tác phải hoàn thành nhiệm vụ được giao trong quý III năm 1998.

Tổ trưởng Tổ công tác quy định cụ thể chương trình, kế hoạch và quy chế làm việc của Tổ.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và những người được quy định tại Điều 1 trên đây chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Thủ tướng Chính phủ

PHAN VĂN KHÁI

**QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/07/1998 phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa.**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;*

*Căn cứ Nghị quyết số 04/1998/NQ-CP ngày 30/03/1998 của Chính phủ tại phiên họp thường kỳ tháng 3 năm 1998;*

LawSoft \* Tel: +84-8-3845 6684 www.LuuVienPhapLuat.Com

*Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Miền núi và Bộ trưởng các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa do Ủy ban Dân tộc và Miền núi là cơ quan thường trực giúp Chính phủ chỉ đạo thực hiện, gồm các nội dung sau:

### I. MỤC TIÊU

#### 1. Mục tiêu tổng quát:

Nâng cao nhanh đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc ở các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa; tạo điều kiện để đưa nông thôn các vùng này thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, chậm phát triển, hòa nhập vào sự phát triển chung của cả nước; góp phần đảm bảo trật tự an toàn xã hội, an ninh quốc phòng.

#### 2. Mục tiêu cụ thể:

a) Giai đoạn từ năm 1998 đến 2000:

- Về cơ bản không còn các hộ đói kinh niên, mỗi năm giảm được 4 - 5% hộ nghèo.

- Bước đầu cung cấp cho đồng bào có nước sinh hoạt, thu hút phần lớn trẻ em trong độ tuổi đến trường; kiểm soát được một số loại dịch bệnh hiểm nghèo; có đường giao thông dân sinh kinh tế đến các trung tâm cụm xã; phần lớn đồng bào được hưởng thụ văn hóa, thông tin.

b) Giai đoạn từ năm 2000 đến 2005:

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn xuống còn 25% vào năm 2005.

- Bảo đảm cung cấp cho đồng bào có đủ nước sinh hoạt; thu hút trên 70% trẻ em trong độ tuổi đến trường; đại bộ phận đồng bào được bồi dưỡng,

tiếp thu kinh nghiệm sản xuất, kiến thức khoa học, văn hóa, xã hội, chủ động vận dụng vào sản xuất và đời sống; kiểm soát được phần lớn các dịch bệnh xã hội hiểm nghèo; có đường giao thông cho xe cơ giới và đường dân sinh kinh tế đến các trung tâm cụm xã; thúc đẩy phát triển thị trường nông thôn.

### II. NGUYÊN TẮC CHỈ ĐẠO

1. Phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa, trước hết phải dựa trên cơ sở phát huy nội lực của từng hộ gia đình và sự giúp đỡ của cộng đồng, đồng thời có sự hỗ trợ tích cực của Nhà nước để khai thác nguồn lực tại chỗ về đất đai, lao động và các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội trong vùng, tạo ra bước chuyển biến mới về sản xuất và đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào.

2. Nhà nước tạo môi trường pháp luật và các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, ưu tiên đầu tư vốn ngân sách, nguồn vốn thuộc các chương trình, dự án trên địa bàn và nguồn vốn viện trợ của các nước, các tổ chức quốc tế đầu tư cho vùng các xã đặc biệt khó khăn.

3. Việc thực hiện chương trình phải có giải pháp toàn diện, trước hết là tập trung phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp; xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn; đồng thời thúc đẩy phát triển giáo dục, y tế, văn hóa xã hội trong vùng.

4. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Bộ, ngành có trách nhiệm giúp các xã thuộc phạm vi chương trình; khuyến khích các tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các doanh nghiệp, các tầng lớp nhân dân trong cả nước, đồng bào Việt Nam ở nước ngoài... tích cực đóng góp, ủng hộ thực hiện chương trình.

### III. PHẠM VI CHƯƠNG TRÌNH

1. Trong 1.715 xã thuộc diện khó khăn, Trung ương lựa chọn khoảng 1.000 xã (có danh sách

kèm theo) thuộc các huyện đặc biệt khó khăn để tập trung đầu tư thực hiện theo chương trình này. Những xã còn lại được ưu tiên đầu tư thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia và các dự án, chương trình phát triển khác.

2. Thời gian thực hiện chương trình từ năm 1998 đến năm 2005.

#### IV. NHIỆM VỤ CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Quy hoạch bố trí lại dân cư ở những nơi cần thiết, từng bước tổ chức hợp lý đời sống sinh hoạt của đồng bào các bản, làng, phum, sóc, ở những nơi có điều kiện, nhất là những xã vùng biên giới và hải đảo, tạo điều kiện để đồng bào nhanh chóng ổn định sản xuất và đời sống.

2. Đẩy mạnh phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm để khai thác nguồn tài nguyên và sử dụng lao động tại chỗ, tạo thêm nhiều cơ hội về việc làm và tăng thu nhập, ổn định đời sống, từng bước phát triển sản xuất hàng hóa.

3. Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phù hợp với quy hoạch sản xuất và bố trí lại dân cư, trước hết là hệ thống đường giao thông; nước sinh hoạt; hệ thống điện ở những nơi có điều kiện, kể cả thủy điện nhỏ.

4. Quy hoạch và xây dựng các trung tâm cụm xã, ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình về y tế, giáo dục, dịch vụ thương mại, cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, cơ sở phục vụ sản xuất và phát thanh truyền hình.

5. Đào tạo cán bộ xã, bản, làng, phum, sóc, giúp cán bộ cơ sở nâng cao trình độ quản lý hành chính và kinh tế để phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

**Điều 2. Một số chính sách chủ yếu.**

##### 1. Chính sách đất đai:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh chỉ đạo thực hiện giao đất giao rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gắn với công tác định

canh, định cư phát triển vùng kinh tế mới, tạo điều kiện cho đồng bào có đất sản xuất, ổn định đời sống.

a) Ở miền núi, nơi có dự án bảo vệ, trồng rừng, hộ nông dân được nhận khoán bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh kết hợp trồng bổ sung, được giao đất để trồng rừng phòng hộ, rừng sản xuất theo quy định tại Quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29/07/1998 của Thủ tướng Chính phủ về "mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng". Mức diện tích giao khoán tùy theo điều kiện cụ thể ở mỗi địa phương, do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

b) Ở những nơi nông dân không có đất hoặc có quá ít đất để sản xuất nông lâm nghiệp, giải quyết theo hướng sau đây:

- Ở những tỉnh còn đất hoang hóa có thể khai hoang để phát triển sản xuất nông lâm nghiệp thì Nhà nước hỗ trợ đầu tư việc khai hoang, phục hồi hóa giao đất cho dân sản xuất.

- Giao cho nông, lâm trường quốc doanh và nông, lâm trường quân đội đóng trên các địa bàn, có trách nhiệm tiếp nhận đồng bào không có đất, đồng bào du canh, du cư và giao khoán đất cho đồng bào sản xuất.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh thực hiện các chính sách khuyến khích các tổ chức nông, lâm nghiệp ngoài quốc doanh tiếp nhận, giải quyết việc làm cho các hộ nông dân nghèo.

Nhà nước dành khoản vốn đầu tư để mở mang một số vùng kinh tế mới, chủ yếu để tiếp nhận những hộ nông dân nghèo đến sản xuất bao gồm các vùng Tứ giác Long Xuyên, Tây Nguyên, Bình Thuận và một số vùng khác có điều kiện. Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì cùng với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Quốc phòng phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh có liên quan khẩn trương thực hiện nhiệm vụ này.

##### 2. Chính sách đầu tư, tín dụng:

a) Ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp. Nơi có thể làm

thủy lợi để phát triển lúa nước thì Nhà nước dùng vốn ngân sách để hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình thủy lợi. Ở một số địa bàn vùng cao, đặc biệt khó khăn không có ruộng nước thì Nhà nước hỗ trợ kinh phí để làm ruộng bậc thang, giúp đồng bào có điều kiện sản xuất lương thực tại chỗ.

b) Nhà nước ưu tiên trợ giá, trợ cước vận chuyển các mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống cho các hộ nông dân thuộc vùng các xã đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31/03/1998 của Chính phủ.

c) Các hộ gia đình được giao đất, giao rừng để trồng cây công nghiệp, cây lấy quả, cây đặc sản, cây làm thuốc và sản xuất lâm nghiệp được hưởng chính sách theo quy định của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29/07/1998 về "mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng".

d) Các chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình khác có liên quan trên địa bàn phải dành phần ưu tiên đầu tư cho chương trình này. Các hộ gia đình thuộc phạm vi chương trình được ưu tiên vay vốn từ ngân hàng người nghèo và các nguồn vốn tín dụng ưu đãi khác để phát triển sản xuất.

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh thuộc phạm vi chương trình này tập trung chỉ đạo, huy động các nguồn lực tại chỗ để thực hiện chương trình. Ngoài nguồn vốn đầu tư phát triển chung toàn vùng, Nhà nước còn hỗ trợ vốn để thực hiện các nội dung công việc sau:

- Xây dựng các trung tâm cụm xã bằng nguồn vốn từ chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo.

- Phát triển hệ thống giao thông: Mỗi huyện được cấp 01 máy san ủi, 01 xe ben, 01 xe lu. Nhà nước hỗ trợ thuốc nổ, xi măng, sắt, thép để làm ngầm, cầu, cống và lương thực để làm đường giao thông nông thôn.

- Xây dựng công trình điện: ở nơi có điều kiện, Nhà nước hỗ trợ đầu tư làm lưới điện đến trung tâm cụm xã theo quy hoạch, phù hợp với khả

năng đầu tư từng thời gian. Ở nơi có điều kiện làm thủy điện nhỏ, Nhà nước hỗ trợ nhân dân một phần kinh phí và cho vay tín dụng đầu tư để phát triển.

- Những nơi khó khăn về nguồn nước sinh hoạt: Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí để xây dựng một số điểm cung cấp nước tập trung, phù hợp với quy hoạch dân cư.

e) Nhà nước khuyến khích thành lập các tổ, nhóm liên gia để giúp đỡ lẫn nhau trong sản xuất, đời sống, vay và sử dụng có hiệu quả các nguồn tín dụng trong nông thôn.

g) Đồng bào trong vùng các xã đặc biệt khó khăn được hưởng chế độ chăm sóc sức khỏe, chữa bệnh ở các cơ sở y tế của Nhà nước không mất tiền theo quy định tại Nghị định số 95/CP ngày 27/08/1994 của Chính phủ.

### 3. Chính sách phát triển nguồn nhân lực

a) Nhà nước đầu tư kinh phí để đào tạo bồi dưỡng cán bộ cơ sở xã, bản, làng, phum, sóc để nâng cao trình độ tổ chức chỉ đạo, quản lý sản xuất, quản lý hành chính và khả năng quản lý sử dụng các nguồn tín dụng nông thôn phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

b) Các cháu học sinh trong vùng các xã đặc biệt khó khăn đến trường học được cấp sách giáo khoa, văn phòng phẩm và miễn học phí.

c) Các xã đặc biệt khó khăn thuộc phạm vi chương trình chọn mỗi xã một số hộ nông dân sản xuất giỏi để đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ làm công tác khuyến nông, khuyến lâm tại địa phương và được hưởng trợ cấp từ kinh phí khuyến nông, khuyến lâm.

d) Nhà nước hỗ trợ kinh phí để mở lớp dạy nghề cho con, em đồng bào dân tộc nhằm khai thác tiềm năng tại chỗ, phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp, tăng thu nhập, nâng cao đời sống.

4. Nhiệm vụ của các cấp, các ngành và sự ủng hộ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện Chương trình:

- Ban chỉ đạo thực hiện chương trình làm việc cụ thể với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có điều kiện, trước mắt là: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đà Nẵng, Khánh Hòa để phân công các tỉnh, thành phố này trực tiếp đảm nhận giúp đỡ một số xã thuộc chương trình, tập trung vào các nội dung: hỗ trợ kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng; huy động lực lượng cán bộ của địa phương mình đến giúp các xã...

- Giao mỗi Bộ, ngành trung ương giúp đỡ một số xã, đồng thời phân công các doanh nghiệp nhà nước trong ngành, mỗi doanh nghiệp giúp đỡ một số xã. Các Bộ, ngành và các doanh nghiệp có kế hoạch tiết kiệm chi tiêu và huy động đóng góp tự nguyện của các cán bộ, công nhân viên để có kinh phí hỗ trợ các xã này.

- Giao Bộ Quốc phòng xây dựng các vùng kinh tế mới ở những nơi có điều kiện, đỡ dẫu, đón nhận khoảng 100.000 hộ dân đến lập nghiệp ở những vùng đất còn hoang hóa, biên giới, hải đảo.

- Nhà nước khuyến khích các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tầng lớp nhân dân trong nước, đồng bào Việt Nam ở nước ngoài, ủng hộ giúp đỡ thực hiện Chương trình này.

## 5. Chính sách thuế.

Các hoạt động kinh doanh nông lâm sản và hàng hóa phục vụ sản xuất, đời sống của nhân dân trong vùng các xã đặc biệt khó khăn được ưu tiên về chính sách thuế theo quy định tại Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31/03/1998 của Chính phủ và các chính sách về thuế khác khuyến khích đầu tư theo quy định hiện hành.

### Điều 3. Nguồn vốn và sử dụng vốn.

1. Vốn đầu tư cho thực hiện Chương trình được huy động từ các nguồn sau:

- Vốn ngân sách nhà nước (kể cả vốn của các Chính phủ và các tổ chức quốc tế tài trợ).

- Vốn vay tín dụng.

- Vốn huy động từ các tổ chức và các cộng đồng dân cư.

2. Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban Dân tộc và Miền núi và các Bộ, ngành liên quan có giải pháp cân đối các nguồn vốn bố trí theo kế hoạch hàng năm trình Chính phủ quyết định để đầu tư theo các Dự án thực hiện chương trình.

### Điều 4. Tổ chức thực hiện.

1. Ban chỉ đạo Trung ương về "Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa" chỉ đạo các Bộ, ngành chức năng triển khai thực hiện chương trình theo đúng chức năng, nhiệm vụ của ngành mình và chỉ đạo ban điều hành quản lý chương trình cấp tỉnh xây dựng các dự án cụ thể, trình các ngành, các cấp có thẩm quyền, thẩm định, phê duyệt theo quy định hiện hành và xây dựng kế hoạch hàng năm, tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các Dự án này trên địa bàn tỉnh.

2. Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình hàng năm do Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng và tổng hợp vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh có ghi thành mục riêng trình Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các Bộ, ngành liên quan, Ban chỉ đạo Trung ương về Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa, căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình trình Thủ tướng Chính phủ quyết định vốn đầu tư cân đối cho chương trình, được ghi thành một khoản mục riêng trong kế hoạch hàng năm của địa phương do địa phương quản lý, sử dụng đúng mục đích, đối tượng và theo đúng kế hoạch bảo đảm thực hiện chương trình có hiệu quả.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Trưởng ban chỉ đạo Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt

khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa, các Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc

Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Thủ tướng Chính phủ

PHAN VĂN KHẢI

DANH SÁCH

CÁC TỈNH TRỌNG ĐIỂM - CÁC HUYỆN TRỌNG ĐIỂM CÓ CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN TRONG "CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN MIỀN NÚI, VÙNG SÂU, VÙNG XA"

Biểu số 1

DANH SÁCH 7 TỈNH TRỌNG ĐIỂM CÓ CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

Số thứ tự	Tên tỉnh	Tên huyện	Số xã	Số hộ	Số nhân khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>1</b>	<b>Hà Giang</b>	<b>8 huyện</b>	<b>117</b>	<b>44.464</b>	<b>278.589</b>
		1.1. Mèo Vạc	15	7.004	44.838
		1.2. Đông Văn	17	7.244	45.852
		1.3. Yên Minh	14	5.916	38.304
		1.4. Quản Bạ	10	3.557	21.737
		1.5. Hoàng Su Phì	25	7.755	50.004
		1.6. Xín Mần	17	5.941	35.908
		1.7. Bắc Mê	10	3.477	22.850
		1.8. Vị Xuyên	9	3.570	19.096
<b>2</b>	<b>Cao Bằng</b>	<b>10 huyện</b>	<b>106</b>	<b>38.768</b>	<b>233.782</b>
		2.1. Bảo Lạc	15	7.320	49.060
		2.2. Hạ Lang	10	3.406	18.943
		2.3. Thông Nông	6	1.783	10.243
		2.4. Nguyên Bình	13	3.879	25.796
		2.5. Hà Quảng	13	3.584	21.142
		2.6. Trà Lĩnh	5	1.338	7.760
		2.7. Trùng Khánh	10	4.855	26.474
		2.8. Quảng Hòa	13	5.526	28.799
		2.9. Thạch An	9	2.878	15.619
		2.10. Hòa An	12	4.199	29.946

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>3</b>	<b>Lai Châu</b>	<b>7 huyện</b>	<b>88</b>	<b>30.083</b>	<b>209.171</b>
		3.1. Mường Tè	16	4.072	27.816
		3.2. Sìn Hồ	19	6.706	45.173
		3.3. Điện Biên Đông	9	3.581	28.810
		3.4. Tủa Chùa	9	3.255	23.615
		3.5. Mường Lay	7	3.420	24.462
		3.6. Phong Thổ	21	6.839	44.105
		3.7. Tuần Giáo	7	2.210	15.190
<b>4</b>	<b>Sơn La</b>	<b>7 huyện</b>	<b>52</b>	<b>24.142</b>	<b>168.812</b>
		4.1. Sông Mã	14	6.685	48.219
		4.2. Thuận Châu	12	5.618	41.603
		4.3. Bắc Yên	5	1.543	10.368
		4.4. Mường La	6	2.513	16.689
		4.5. Phù Yên	5	1.668	12.346
		4.6. Mộc Châu	6	3.448	20.794
		4.7. Quỳnh Nhai	4	2.667	18.793
<b>5</b>	<b>Bắc Cạn</b>	<b>5 huyện</b>	<b>84</b>	<b>28.058</b>	<b>146.054</b>
		5.1. Ba Bể	16	5.453	34.391
		5.2. Ngân Sơn	5	1.871	10.579
		5.3. Na Rì	21	5.936	32.716
		5.4. Chợ Đồn	21	7.508	27.161
		5.5. Bạch Thông	21	7.290	41.207
<b>6</b>	<b>Lào Cai</b>	<b>7 huyện</b>	<b>115</b>	<b>39.918</b>	<b>260.913</b>
		6.1. Bắc Hà	31	9.840	60.839
		6.2. Sa Pa	17	4.412	31.018
		6.3. Bát Xát	17	5.115	33.934
		6.4. Than Uyên	12	5.989	43.847
		6.5. Mường Khương	13	4.695	29.039
		6.6. Văn Bàn	15	4.538	31.142
		6.7. Bảo Yên	10	5.329	31.094
<b>7</b>	<b>Kon Tum</b>	<b>4 huyện</b>	<b>24</b>	<b>8.590</b>	<b>44.028</b>
		7.1. Đakglei	7	2.541	12.398
		7.2. Đăk Tô	7	2.030	10.476
		7.3. Kon Plon	6	2.585	14.091
		7.4. Sa Thầy	4	1.434	7.063
<b>Tổng</b>	<b>7 tỉnh</b>	<b>48 huyện</b>	<b>586</b>	<b>214.023</b>	<b>1.341.349</b>

## Biểu số 2

DANH SÁCH CÁC TỈNH CÓ CÁC HUYỆN TRỌNG ĐIỂM  
ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

Số thứ tự	Tên tỉnh	Tên huyện	Số xã	Số hộ	Số nhân khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>1</b>	<b>Tuyên Quang</b>	<b>2 huyện</b>	<b>35</b>	<b>19.971</b>	<b>113.645</b>
		1.1. Nà Hang	20	8.835	54.921
		1.2. Chiêm Hóa	15	11.136	58.724
<b>2</b>	<b>Lạng Sơn</b>	<b>2 huyện</b>	<b>17</b>	<b>5.305</b>	<b>32.324</b>
		2.1. Đình Lập	7	2.307	13.140
		2.2. Bình Gia	10	2.998	19.184
<b>3</b>	<b>Yên Bái</b>	<b>2 huyện</b>	<b>24</b>	<b>6.034</b>	<b>44.472</b>
		3.1. Mù Cang Chải	13	3.813	29.670
		3.2. Trạm Tấu	11	2.221	14.802
<b>4</b>	<b>Hòa Bình</b>	<b>2 huyện</b>	<b>24</b>	<b>7.721</b>	<b>49.599</b>
		4.1. Đà Bắc	16	5.418	35.186
		4.2. Mai Châu	8	2.303	14.413
<b>5</b>	<b>Thanh Hóa</b>	<b>3 huyện</b>	<b>25</b>	<b>12.014</b>	<b>75.589</b>
		5.1. Mường Lát	6	2.995	20.553
		5.2. Quan Hóa	12	5.677	30.515
		5.3. Quan Sơn	7	3.342	24.521
<b>6</b>	<b>Nghệ An</b>	<b>3 huyện</b>	<b>49</b>	<b>20.023</b>	<b>136.581</b>
		6.1. Kỳ Sơn	20	6.348	49.982
		6.2. Quế Phong	10	5.136	34.587
		6.3. Tương Dương	19	8.539	52.012
<b>7</b>	<b>Quảng Bình</b>	<b>2 huyện</b>	<b>18</b>	<b>8.059</b>	<b>47.417</b>
		7.1. Minh Hóa	11	4.683	26.687
		7.2. Tuyên Hóa	7	3.376	20.730
<b>8</b>	<b>Quảng Trị</b>	<b>2 huyện</b>	<b>18</b>	<b>4.249</b>	<b>25.112</b>
		8.1. Hướng Hóa	13	3.215	18.993
		8.2. Đak Rông	5	1.034	6.119
<b>9</b>	<b>Thừa Thiên Huế</b>	<b>2 huyện</b>	<b>15</b>	<b>3.391</b>	<b>20.045</b>
		9.1. A Lưới	11	2.396	14.505
		9.2. Nam Đông	4	995	5.540
<b>10</b>	<b>Quảng Nam</b>	<b>3 huyện</b>	<b>32</b>	<b>8.455</b>	<b>39.242</b>
		10.1. Hiên	16	3.611	12.117
		10.2. Giăng	8	1.927	11.315
		10.3. Phước Sơn	8	2.917	15.810



(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>11</b>	<b>Quảng Ngãi</b>	<b>2 huyện</b> 11.1. Sơn Tây 11.2. Trà Bồng	<b>19</b> 4 15	<b>5.824</b> 2.128 3.696	<b>33.657</b> 13.600 20.057
<b>12</b>	<b>Bình Định</b>	<b>2 huyện</b> 12.1. An Lão 12.2. Vĩnh Thạnh	<b>12</b> 7 5	<b>4.137</b> 1.491 2.646	<b>21.519</b> 7.947 13.572
<b>13</b>	<b>Phú Yên</b>	<b>1 huyện</b> 13.1. Sơn Hòa	<b>5</b> 5	<b>1.881</b> 1.881	<b>10.525</b> 10.525
<b>14</b>	<b>Ninh Thuận</b>	<b>1 huyện</b> 14.1. Ninh Sơn	<b>11</b> 11	<b>3.736</b> 3.736	<b>21.344</b> 21.344
<b>15</b>	<b>Gia Lai</b>	<b>2 huyện</b> 15.1. Kon ChRo 15.2. Krông pa	<b>14</b> 6 8	<b>5.525</b> 2.088 3.437	<b>33.709</b> 13.063 20.646
<b>16</b>	<b>Đắk Lắk</b>	<b>2 huyện</b> 16.1. Đắk Nông 16.2. Krông Nô	<b>7</b> 4 3	<b>1.855</b> 825 1.030	<b>11.103</b> 5.181 5.922
<b>17</b>	<b>Lâm Đồng</b>	<b>1 huyện</b> 17.1. Lạc Dương	<b>5</b> 5	<b>2.582</b> 2.582	<b>15.784</b> 15.784
<b>18</b>	<b>Bình Phước</b>	<b>1 huyện</b> 18.1. Bù Đăng	<b>2</b> 2	<b>1.467</b> 1.467	<b>7.416</b> 7.416
<b>19</b>	<b>Bắc Giang</b>	<b>1 huyện</b> 19.1. Sơn Động	<b>14</b> 14	<b>6.500</b> 6.500	<b>37.728</b> 37.728
<b>20</b>	<b>Thái Nguyên</b>	<b>1 huyện</b> 20.1. Võ Nhai	<b>11</b> 11	<b>6.162</b> 6.162	<b>34.408</b> 34.408
<b>21</b>	<b>Phú Thọ</b>	<b>2 huyện</b> 21.1. Yên Lập 21.2. Thanh Sơn	<b>31</b> 12 19	<b>16.900</b> 8.968 7.932	<b>91.843</b> 46.549 45.294
<b>22</b>	<b>Trà Vinh</b>	<b>2 huyện</b> 22.1. Trà Cú 22.2. Châu Thành	<b>13</b> 9 4	<b>29.495</b> 20.707 8.788	<b>157.545</b> 108.136 49.409
<b>23</b>	<b>Sóc Trăng</b>	<b>2 huyện</b> 23.1. Mỹ Tú 23.2. Vĩnh Châu	<b>13</b> 5 8	<b>27.493</b> 10.835 16.658	<b>171.889</b> 57.566 114.323
<b>Tổng</b>	<b>23 tỉnh</b>	<b>43 huyện</b>	<b>414</b>	<b>208.779</b>	<b>1.232.496</b>